

Số: 27/2015/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 7 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính và Quy chế xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Thực hiện Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Thực hiện Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2012 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Văn bản số 554/SNV-CCHC ngày 28/5/2015, Văn bản số 145/BC-SNV ngày 29/5/2015 và Văn bản số 681/SNV-CCHC ngày 18/6/2015 và Văn bản số 744/SNV-CCHC ngày 01/7/2015 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 549/BC-STP ngày 08/5/2015 của Sở Tư pháp),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quy chế đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính được sử dụng để theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế các Quyết định: Số 2958/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của UBND tỉnh về Quy chế đánh giá, xếp loại thi đua thực hiện công tác cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện và số 3351/QĐ-UBND ngày 08/11/2012 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2958/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

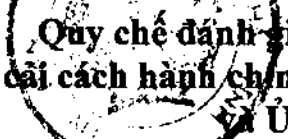
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bí thư, các Phó BT Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban, Ủy ban Kiểm tra, VP Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đảng ủy Khối: Các cơ quan tỉnh, DN; Huyện, Thành, Thị ủy;
- HĐND các huyện, TP, TX;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC<sub>1</sub>;
- Gửi:
- + Bản giấy: TW, TU, HĐND tỉnh;  
Đảng ủy: Khối CCQ tỉnh, DN;  
Sở Nội vụ (25b);
- + Điện tử: Thành phần còn lại

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**

  
Quy chế đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với việc xác định Chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã.

### Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các đơn vị, địa phương phải được tổ chức định kỳ hàng năm.
2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương.
3. Công bố, công khai Chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá.

## Chương II NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

### Điều 4. Nội dung và thang điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại các Bộ Chỉ số của từng cấp kèm theo Quyết định này.
2. Thang điểm được tính là 100 điểm, trong đó:
  - a) Đối với các sở, ban, ngành:
    - Điểm tự đánh giá, thẩm định: 90 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 10 điểm.

b) Đối với UBND cấp huyện:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 90 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 10 điểm.

c) Đối với UBND cấp xã:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 85 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 15 điểm.

### **Điều 5. Cách tính và chấm điểm**

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc chưa đúng thì theo mức độ trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm.

2. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí.

3. Cách chấm điểm được thực hiện theo hướng dẫn hàng năm.

## **Chương III**

### **QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 6. Quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính**

1. Các đơn vị tự đánh giá và chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số.

Hàng năm, các đơn vị, địa phương căn cứ Bộ Chỉ số tại Quyết định này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương.

Đối với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện: Xây dựng báo cáo gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Đối với UBND cấp xã: Xây dựng báo cáo gửi về UBND cấp huyện.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được (ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể...).

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá.

a) Hàng năm, UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số hàng năm của UBND cấp xã. Thời gian thẩm định từ ngày 10 đến ngày 20 tháng 11 hàng năm.

b) Hàng năm, UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số. Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Thời gian thẩm định từ ngày 01 tháng 12 đến 15 tháng 12 hàng năm.

c) Căn cứ thẩm định:

- Kết quả theo dõi, đánh giá của các Sở được UBND tỉnh giao phụ trách các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính (gồm các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ) đối với Hội đồng thẩm định cấp tỉnh;

Kết quả theo dõi, đánh giá của các phòng chuyên môn phụ trách các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính thuộc UBND cấp huyện đối với Hội đồng thẩm định cấp huyện.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị, địa phương và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

- Xem xét kết quả đánh giá của các sở, ban, ngành đối với UBND cấp huyện và ngược lại.

3. Thực hiện điều tra xã hội học đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc nhóm điều tra xã hội học.

Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: Tháng 10 đến tháng 11 hàng năm.

4. Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Thực hiện công bố Chỉ số cải cách hành chính của năm.

**Điều 7. Thời gian các đơn vị tự đánh giá, báo cáo chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số**

a) Thời gian tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số: Thực hiện vào tháng 11 hàng năm.

b) Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số:

Báo cáo tự đánh giá, chấm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số của các xã, phường, thị trấn gửi UBND cấp huyện: Trước ngày 05 tháng 11 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện (kèm theo kết quả Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn) gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo): Trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

#### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Chủ trì, hướng dẫn các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số.

2. Xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học.

3. Hàng năm tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số của các cơ quan, đơn vị.

4. Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số của các đơn vị, địa phương.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

6. Tổng hợp kết quả thẩm định, kết quả điều tra xã hội học báo cáo UBND tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị, địa phương.

##### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Phối hợp Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

##### **Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã**

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số tại đơn vị, địa phương; tổng hợp báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương.

- Các sở, ban, ngành đánh giá công tác cải cách hành chính đối với UBND cấp huyện. Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, thẩm định, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của UBND tỉnh.

- UBND cấp huyện: Hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số; ban hành kế hoạch thực hiện thẩm định; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ). Đánh giá công tác cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành.

Quá trình thực hiện trường hợp có vướng mắc, khó khăn, các đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



---

**Lê Đình Sơn**

**PHỤ LỤC 1**

**Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND  
ngày 23/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.0</b>					
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính năm</b>	<b>4.0</b>					
<b>1.1.1</b>	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch) <i>Ban hành kịp thời = 1</i> <i>Ban hành không kịp thời = 0,5</i> <i>Không ban hành = 0</i>	<b>1.0</b>					
<b>1.1.2</b>	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai. <i>Đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí = 1</i> <i>Không đầy đủ nhiệm vụ, hoặc không bố trí kinh phí = 0</i>	<b>1.0</b>					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
1.1.3	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đầu ra đạt được theo kế hoạch của đơn vị trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh)	2.0					
	<i>Hoàn thành từ 90% kế hoạch = 2</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 50% so với kế hoạch = 0</i>						
1.2	<b>Báo cáo cải cách hành chính</b>	2.0					
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm) và các báo cáo chuyên đề; đảm bảo thời gian theo quy định.	1.0					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian theo quy định = 1</i>						
	<i>Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng thời gian theo quy định = 0</i>						
1.2.2	<b>Chất lượng báo cáo</b>	1.0					
	<i>100% các báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 1</i>						
	<i>Có từ 80% - dưới 100% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 0</i>						
1.3	<b>Kiểm tra công tác cải cách hành chính</b>	3.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1.0					
	<i>Kiểm tra từ 50% số các đơn vị trực thuộc = 1</i>						
	<i>Kiểm tra từ 30% - dưới 50% số các đơn vị trực thuộc = 0,5</i>						
	<i>Không có kế hoạch hoặc kiểm tra dưới 30% số các đơn vị trực thuộc = 0</i>						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1.0					
	<i>Thực hiện từ 90% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>						
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1.0					
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70 - dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,7</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% vấn đề được phát hiện qua kiểm tra đượ xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,4</i>						
	<i>Dưới 50% vấn đề phát hiện không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	0.5					
	Ban hành kịp thời = 0,5						
	Ban hành không kịp thời = 0,25 Không có kế hoạch = 0						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5					
	Thực hiện từ 80% kế hoạch = 0,5						
	Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch = 0,25 Thực hiện dưới 60% kế hoạch = 0						
1.4.3	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức và người dân, tổ chức về cải cách hành chính	1.0					
	Tốt = 1						
	Khá = 0,5 Trung bình = 0						
1.5	Chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.0					
1.5.1	Chất lượng của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	2.0					
	Đạt từ 90% - 100% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 2 Đạt từ 70% - dưới 90% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 1,5						
1.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 60% - dưới 70% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 1						
	Đạt từ 50% - dưới 60% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,5						
	Đạt dưới 50% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0						
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (kết quả trong CCHC năm trước liên kê, được công nhận)	1.0					
	Có sáng kiến = 1						
	Không có sáng kiến = 0						
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TÒ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐƠN VỊ</b>	9.0					
2.1	Tình hình thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	2.5					
2.1.1	Mức độ tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	1.5					
	Thực hiện từ 80% kế hoạch = 1,5						
	Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch = 0,7						
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật <i>100% văn bản thực hiện đúng quy trình = 1</i> <i>Dưới 100% văn bản không thực hiện đúng quy trình = 0</i>	1.0					
2.2	Rà soát Văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị	2.5					
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL <i>Ban hành kịp thời = 0,5</i> <i>Ban hành không kịp thời = 0,25</i> <i>Không ban hành = 0</i>	0.5					
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát hệ thống hóa VBQPPL <i>Hoàn thành 100% kế hoạch = 1</i> <i>Hoàn thành từ 80 - dưới 100% kế hoạch = 0,5</i> <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch = 0</i>	1.0					
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát <i>Thực hiện đúng quy định và hướng dẫn của Sở Tư pháp = 1</i> <i>Không xử lý hoặc không thực hiện đúng = 0</i>	1.0					
2.3	Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại đơn vị	3.0					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL tại đơn vị  100% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 1  Từ 80% đến dưới 100% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,5  Dưới 80% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0	1.0					
2.3.2	Kiểm tra việc thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị  Kiểm tra 90% số văn bản VBQPPL = 1  Kiểm tra từ 70% đến dưới 90% số văn bản VBQPPL = 0,7  Kiểm tra từ 50% đến dưới 70% số văn bản VBQPPL = 0,4  Kiểm tra dưới 50% số văn bản QPPL = 0	1.0					
2.3.3	Xử lý những vấn đề phát hiện  100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1  Từ 70% dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5  Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
2.4	Mức độ phù hợp với văn bản cấp trên của các văn bản do đơn vị ban hành  100% các văn bản được ban hành phù hợp với văn bản cấp trên = 1  Dưới 100% các văn bản được ban hành không phù hợp với văn bản cấp trên = 0	1.0					
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	13.0					
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4.0					
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định  Ban hành kịp thời = 0,5  Ban hành không kịp thời = 0,25  Không ban hành = 0	0.5					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch  Đạt từ 90% - 100% kế hoạch = 1  Đạt từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5  Đạt dưới 70% kế hoạch = 0	1.0					
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau khi rà soát	1.5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ = 1,5</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
3.1.4	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.0					
	<i>100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70 - dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, công khai thủ tục hành chính</b>	<b>4.0</b>					
3.2.1	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị, đơn vị trực thuộc	2.0					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đảm bảo theo quy định = 2</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ, đảm bảo theo quy định hoặc không thực hiện = 0</i>						
3.2.2	Tỷ lệ số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được công khai đầy đủ, đúng quy định trên công thông tin điện tử hoặc trang thông tin của đơn vị	2.0					
	<i>Đạt từ 90% số TTHC = 2</i>						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 70% - dưới 90% số TTHC = 1						
	Đạt dưới 70% số TTHC = 0						
3.3	Chất lượng tham mưu ban hành các TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	2.0					
3.3.1	Sự cần thiết của các thủ tục hành chính	1.0					
	100% các TTHC được tham mưu ban hành là cần thiết = 1						
	Dưới 100% các TTHC được tham mưu ban hành là cần thiết = 0						
3.3.2	Tính hợp lý của TTHC	1.0					
	100% các TTHC được tham mưu ban hành là hợp lý = 1						
	Dưới 100% các TTHC được tham mưu ban hành là hợp lý = 0						
3.4	Việc tham mưu công bố các TTHC	1.0					
	Tham mưu công bố kịp thời = 1						
	Tham mưu công bố không kịp thời hoặc không tham mưu công bố = 0						
3.5	Việc thực hiện đơn giản hóa TTHC (Cắt giảm TTHC, giảm thời gian giải quyết)	2.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Từ 10% TTHC được cải giảm về thành phần hồ sơ hoặc thời gian giải quyết = 2						
	Dưới 10% TTHC được cải giảm về thành phần hồ sơ hoặc thời gian giải quyết = 1						
	Không thực hiện = 0						
4	<b>CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	13.0					
4.1	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, UBND tỉnh</b>	1.0					
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định về tổ chức bộ máy = 1</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện = 0</i>						
4.2	<b>Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	4.0					
4.2.1	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị</b>	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
4.2.2	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc</b>	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điểm tra XHH		
	<i>Khả = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
<b>4.3</b>	<b>Rà soát, kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc</b>	<b>2.0</b>					
4.3.1	Thực hiện rà soát, kiểm tra tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.0					
	<i>30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được rà soát, kiểm tra = 1</i>						
	<i>Dưới 30% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được rà soát, kiểm tra = 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện việc rà soát, kiểm tra = 0</i>						
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau rà soát, kiểm tra	1.0					
	<i>100% các vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>4.4</b>	<b>Phân cấp quản lý</b>	<b>3.0</b>					
4.4.1	Thực hiện phân cấp quản lý theo quy định	1.0					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định = 1</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định = 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1.0					
	<i>Có thực hiện = 1</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp sau kiểm tra	1.0					
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>4.5</b>	<b>Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị</b>	<b>3.0</b>					
4.5.1	Ban hành quy chế làm việc	1.0					
	<i>Có ban hành, và nội dung phù hợp theo quy định = 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng nội dung chưa phù hợp theo quy định = 0,5</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
4.5.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>17.0</b>					
<b>5.1</b>	<b>Việc thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt</b>	<b>2.0</b>					
<b>5.1.1</b>	<b>Việc triển khai thực hiện</b>	<b>1.0</b>					
	<i>Có thực hiện = 1</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
<b>5.1.2</b>	<b>Mức độ thực hiện</b>	<b>1.0</b>					
	<i>Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt từ 80% = 1</i>						
	<i>Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt từ 60- dưới 80% = 0,5</i>						
	<i>Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt dưới 60% = 0</i>						
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng và bố trí cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>2.0</b>					
<b>5.2.1</b>	<b>Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1.0</b>					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Thực hiện đúng các quy định = 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng = 0</i>						
5.2.2	Việc bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định về chuyên môn, nghiệp vụ theo Đề án vị trí việc làm	1.0					
	<i>Bố trí đúng = 1</i>						
	<i>Không bố trí đúng = 0</i>						
5.3	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	<b>1.0</b>					
5.3.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ( <i>ban hành trong Quy IV của năm trước liên kế năm kế hoạch</i> )	0.5					
	<i>Ban hành kịp thời = 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,25</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	0.5					
	<i>Hoàn thành từ 90% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% kế hoạch = 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
5.4	Công tác đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao  Thực hiện tốt theo quy định = 2  Thực hiện chưa đạt yêu cầu theo quy định hoặc không thực hiện = 0	2.0					
5.5	Việc thực hiện Nghị định số 158/2007/NĐ-CP và Nghị định số 150/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển đổi vị trí công tác	3.0					
5.5.1	Ban hành kế hoạch thực hiện  Có kế hoạch = 1  Có kế hoạch nhưng không đảm bảo yêu cầu = 0,5  Không có kế hoạch = 0	1.0					
5.5.2	Tình hình thực hiện  Thực hiện chuyển đổi từ 90% kế hoạch = 2  Thực hiện chuyển đổi từ 70 - dưới 90% kế hoạch = 1  Thực hiện chuyển đổi dưới 70% kế hoạch = 0	2.0					
5.6	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức  Tối = 3	3.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Khá = 1,5</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
<b>5.7</b>	<b>Kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>4.0</b>					
5.7.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện	1.0					
	<i>Có kế hoạch = 1</i>						
	<i>Không có kế hoạch = 0</i>						
5.7.2	Tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0					
	<i>Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 2</i>						
	<i>Có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 0</i>						
5.7.3	Xử lý vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	1.0					
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>8.0</b>					
6.1	Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và công khai dân chủ	2.0					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Có ban hành và đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn, công khai dân chủ = 2</i>						
	<i>Có ban hành nhưng không đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn, không công khai dân chủ = 1</i>						
	<i>Không ban hành quy chế = 0</i>						
6.2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP.	3.0					
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính trực thuộc triển khai thực hiện	1.0					
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện = 1</i>						
	<i>Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện = 0</i>						
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 115/2007/NĐ-CP	3.0					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc triển khai thực hiện	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Đạt từ 90% đơn vị thực hiện = 1</i>						
	<i>Từ 70 - dưới 90% đơn vị thực hiện = 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% đơn vị thực hiện = 0</i>						
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp hoặc các tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>12.0</b>					
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	9.0					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0.5					
	<i>Ban hành kịp thời = 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,25</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Hoàn thành từ 90% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,7</i>						
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,3</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 50% so với kế hoạch = 0</i>						
7.1.3	Việc triển khai ứng dụng phần mềm trong chỉ đạo, điều hành, quản lý tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.5					
	<i>100% đơn vị ứng dụng tốt = 1,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị ứng dụng tốt = 1</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70 đơn vị ứng dụng tốt = 0,5</i>						
	<i>Dưới 50% đơn vị ứng dụng tốt = 0</i>						
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1.0					
	<i>Đạt từ 90% trở lên cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 1</i>						
	<i>Đạt từ 70% - dưới 90% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 0,7</i>						
	<i>Đạt từ 50 % - dưới 70% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 0,4</i>						
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 0</i>						
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.0					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	DTB đánh giá	Điều tra XHH		
	Có từ 50% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên = 2						
	Có từ 35% - dưới 50% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 1,5						
	Có từ 20% - dưới 35% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 1						
	Có từ 01% - dưới 20% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 0,5						
	Chưa cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 0						
7.1.6	Chất lượng Công/Trang thông tin điện tử (Chấm điểm theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND tỉnh)	3.0					
	Đạt từ 90 - 100 điểm = 3						
	Đạt từ 70 - dưới 90 điểm = 2						
	Đạt từ 60 - dưới 70 điểm = 1						
	Đạt dưới 60 điểm = 0						
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3.0					
7.2.1	Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Có ban hành = 1 Không ban hành = 0						
7.2.2	Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị trực thuộc  Đạt từ 80% đơn vị = 1 Từ 60 - dưới 80% đơn vị = 0,5 Dưới 60% đơn vị = 0	1.0					
7.2.3	Việc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động của đơn vị và các đơn vị trực thuộc  Thực hiện đúng = 1 Không thực hiện đúng = 0	1.0					
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	14.0					
8.1	Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	2.0					
8.1.1	Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc  Tối = 1	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Khả = 0,5</i> <i>Trung bình = 0</i>						
8.1.2	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả  <i>Đạt từ 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 1</i> <i>Từ 70% - dưới 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0,5</i> <i>Dưới 70% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0</i>	1.0					
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông  <i>Đạt từ 90% số lượng TTHC = 1</i> <i>Đạt từ 70 - dưới 90% TTHC = 0,5</i> <i>Đạt dưới 70% TTHC = 0</i>	1.0					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá  8.3.1 Đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định  <i>Đảm bảo đầy đủ yêu cầu theo quy định = 1</i> <i>Đã đáp ứng được nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 0,5</i> <i>Không đáp ứng yêu cầu theo quy định = 0</i>	2.0  1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
8.3.2	Mức độ hiện đại hóa trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.0					
	<i>Đơn vị có thực hiện một cửa điện tử = 1</i>						
	<i>Đơn vị đang tiến hành xây dựng một cửa điện tử = 0,5</i>						
	<i>Đơn vị không thực hiện một cửa điện tử = 0</i>						
8.4	<b>Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả</b>	<b>9.0</b>					<b>DTXXH</b>
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	2.0					DTXXH
	<i>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 2</i>						
	<i>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 1</i>						
	<i>Dưới 60% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 0</i>						
8.4.2	Thái độ phục vụ, chất lượng hướng dẫn của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2.0					DTXXH
	<i>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 2</i>						
	<i>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTDĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tối = 0						
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 2 Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 1 Dưới 60% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0	2.0					DTXXH
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 3 Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 1,5 Dưới 60% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 0	3.0					DTXXH
<b>TỔNG (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)</b>		<b>100.0</b>					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 2**

**Chỉ số cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND  
ngày 23/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.0</b>					
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính năm</b>	<b>4.0</b>					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1.0					
	<i>Ban hành kịp thời = 1</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,5</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai.	1.0					
	<i>Đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí = 1</i>						
	<i>Không đầy đủ nhiệm vụ, hoặc không bố trí kinh phí = 0</i>						

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
1.1.3	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đầu ra đạt được theo kế hoạch của đơn vị trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh)	2.0					
	Hoàn thành trên 80% kế hoạch = 2						
	Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch = 1,5						
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 1						
	Hoàn thành dưới 50% so với kế hoạch = 0						
1.2	<b>Báo cáo cải cách hành chính</b>	2.0					
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm) và các báo cáo chuyên đề; đảm bảo thời gian theo quy định.	1.0					
	Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian theo quy định = 1						
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng thời gian theo quy định = 0						
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1.0					
	100% các báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 1						
	Có từ 80% - dưới 100% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 0,5						
	Dưới 80% báo cáo đảm bảo nội dung theo yêu cầu = 0						
1.3	<b>Kiểm tra công tác cải cách hành chính</b>	3.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1.0					
	<i>Kiểm tra trên 30% số các đơn vị cấp xã, đơn vị trực thuộc = 1</i>						
	<i>Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số các đơn vị cấp xã, đơn vị trực thuộc = 0,5</i>						
	<i>Không có kế hoạch hoặc chỉ kiểm tra dưới 20% số các đơn vị cấp xã, đơn vị trực thuộc = 0</i>						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra	1.0					
	<i>Thực hiện từ 90% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>						
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1.0					
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70 - dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,7</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra đượ xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,4</i>						
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>						
1.4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	2.0					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch) <i>Ban hành kịp thời = 0,5</i> <i>Ban hành không kịp thời = 0,25</i> <i>Không có kế hoạch = 0</i>	0.5					
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 0,5</i> <i>Thực hiện từ 60% - dưới 80% kế hoạch = 0,25</i> <i>Thực hiện dưới 60% kế hoạch = 0</i>	0.5					
1.4.3	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức và người dân, tổ chức về cải cách hành chính <i>Tối = 1</i> <i>Khá = 0,5</i> <i>Trung bình = 0</i>	1.0					
1.5	Chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.0					
1.5.1	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC trong thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị <i>Đạt từ 90% - 100% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 1</i>	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 70% - dưới 90% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,7						
	Đạt từ 60% - dưới 70% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,5						
	Đạt từ 50% - dưới 60% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,3						
	Đạt dưới 50% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0						
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (kết quả trong CCHC năm trước liên kê, được công nhận)	1.0					
	Có sáng kiến = 1						
	Không có sáng kiến = 0						
1.5.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC đối với các đơn vị trực thuộc	1.0					
	Đạt yêu cầu = 1						
	Chưa đạt yêu cầu = 0						
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐƠN VỊ</b>	8.0					
2.1	<b>Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật</b>	4.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điện tra XHH		
2.1.1	Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương  <i>Có Chương trình = 1</i>  <i>Không có Chương trình = 0</i>	1.0					
2.1.2	Mức độ tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật  <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1</i>  <i>Thực hiện từ 70%-dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>  <i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>	1.0					
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL  <i>100% các văn bản được ban hành thực hiện đảm bảo theo quy định = 1</i>  <i>Dưới 100% văn bản được ban hành không đảm bảo theo quy định = 0</i>	1.0					
2.1.4	Mức độ phù hợp với văn bản cấp trên của các văn bản đo đơn vị ban hành  <i>100% các văn bản được ban hành phù hợp với văn bản cấp trên = 1</i>  <i>Dưới 100% các văn bản được ban hành không phù hợp với văn bản cấp trên = 0</i>	1.0					
2.2	Rà soát Văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị	2.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL Ban hành kịp thời = 0,5 Ban hành không kịp thời = 0,25 Không ban hành = 0	0.5					
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát hệ thống hóa VBQPPL Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5 Hoàn thành từ 80 - dưới 100% kế hoạch = 0,25 Hoàn thành dưới 80% kế hoạch = 0	1.0					
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát Thực hiện đúng quy định của tỉnh và hướng dẫn của Sở Tư pháp = 1 Không thực hiện đúng = 0	2.0					
2.3	Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại đơn vị	0.5					
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL tại đơn vị 100% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,5 Từ 80% đến dưới 100% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,25						

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Dưới 80% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0						
2.3.2	Kiểm tra việc thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	1.0					
	Kiểm tra 90% số văn bản VBQPPL = 1						
	Kiểm tra từ 70% đến dưới 90% số văn bản VBQPPL = 0,7						
	Kiểm tra từ 50% đến dưới 70% số văn bản VBQPPL = 0,4						
	Kiểm tra dưới 50% số văn bản QPPL = 0						
2.3.3	Xử lý những vấn đề phát hiện	0.5					
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5						
	Từ 70% dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25						
	Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0						
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>10.0</b>					
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	5.0					



STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định	1.0					
	<i>Ban hành kịp thời = 1</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,5</i> <i>Không ban hành = 0</i>						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1.0					
	<i>Đạt từ 90% - 100% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Đạt từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5</i> <i>Đạt dưới 70% kế hoạch = 0</i>						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau khi rà soát	2.0					
	<i>Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ = 2</i> <i>Không thực hiện hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ = 0</i>						
3.1.4	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.0					
	<i>100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
	Từ 70 - dưới 100 % các phân ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5						
	Dưới 70% các phân ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0						
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, công khai thủ tục hành chính</b>	<b>5.0</b>					
3.2.1	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC cấp huyện theo quy định	2.0					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đảm bảo theo quy định = 2</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ, đảm bảo theo quy định hoặc không thực hiện = 0</i>						
3.2.2	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC theo quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	2.0					
	<i>Đạt từ 90% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai, niêm yết đầy đủ theo quy định = 2</i>						
	<i>Đạt từ 70% - dưới 90% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai, niêm yết đầy đủ theo quy định = 1</i>						
	<i>Thực hiện công khai, niêm yết nhưng không đầy đủ và không đúng quy định = 0,5</i>						
	<i>Đạt dưới 50% số đơn vị thực hiện cập nhật, công khai, niêm yết đầy đủ theo quy định = 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
3.2.3	Tỷ lệ số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được công khai đầy đủ, đúng quy định trên công hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	Đạt từ 90% số TTHC = 1						
	Đạt từ 70% - dưới 90% số TTHC = 0,5						
	Đạt dưới 70% số TTHC = 0						
4	<b>CẢI CÁCH TỒ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	12.0					
4.1	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, UBND tỉnh</b>	1.0					
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định về tổ chức bộ máy = 1</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện = 0</i>						
4.2	<b>Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã</b>	4.0					
4.2.1	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị</b>	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã <i>Tốt = 2</i> <i>Khá = 1</i> <i>Trung bình = 0</i>	2.0					
4.3	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã</b>	2					
4.3.1	Có kế hoạch kiểm tra (ban hành riêng hoặc lồng ghép trong văn bản khác nhưng phải đảm bảo nội dung được đầy đủ, cụ thể) <i>Có kế hoạch = 0,5</i> <i>Không có kế hoạch = 0</i>	0.5					
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra <i>Đạt từ 80% kế hoạch = 0,5</i> <i>Đạt từ 60 - dưới 80% kế hoạch = 0,25</i> <i>Đạt dưới 60% kế hoạch = 0</i>	0.5					
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra <i>100% các vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>4.4</b>	<b>Phân cấp quản lý</b>	<b>2.5</b>					
4.4.1	Thực hiện phân cấp quản lý theo quy định	0.5					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định = 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định = 0</i>						
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1.0					
	<i>Có thực hiện = 1</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp sau kiểm tra	1.0					
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>						
<b>4.5</b>	<b>Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2.5</b>					
4.5.1	Ban hành quy chế làm việc	1.0					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Có ban hành, và nội dung phù hợp theo quy định = 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng nội dung chưa phù hợp theo quy định = 0,5</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
4.5.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.5					
	<i>Tối = 1,5</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>18.0</b>					
<b>5.1</b>	<b>Việc thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt</b>	<b>2.0</b>					
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5					
	<i>Đạt từ 80% số phòng, ban, đơn vị = 0,5</i>						
	<i>Từ 50 - dưới 80% số phòng, ban, đơn vị = 0,25</i>						
	<i>Dưới 50% số phòng, ban, đơn vị = 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 80% số đơn vị = 0,5						
	Từ 50 - dưới 80% số đơn vị = 0,25						
	Dưới 50% số đơn vị = 0						
5.1.3	Mức độ thực hiện	1.0					
	Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt từ 80% = 1						
	Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt từ 60 - dưới 80% = 0,5						
	Thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt dưới 60% = 0						
5.2	Tuyển dụng và bố trí cán bộ, công chức, viên chức	2.0					
5.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0.5					
	100% đơn vị thực hiện đúng các quy định = 0,5						
	Từ 80 - dưới 100% thực hiện đúng các quy định = 0,25						
	Dưới 80% thực hiện đúng các quy định = 0						
5.2.2	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	0.5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
	100% đơn vị thực hiện đúng các quy định = 0,5						
	Từ 80 - dưới 100% thực hiện đúng các quy định = 0,25						
	Dưới 80% thực hiện đúng các quy định = 0						
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	0.5					
	100% đơn vị thực hiện đúng các quy định = 0,5						
	Từ 80 - dưới 100% thực hiện đúng các quy định = 0,25						
	Dưới 80% thực hiện đúng các quy định = 0						
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện đúng quy định về bố trí số lượng, cơ cấu, phân công nhiệm vụ cho CBCCC cấp xã.	0.5					
	100% đơn vị thực hiện đúng các quy định = 0,5						
	Từ 80 - dưới 100% thực hiện đúng các quy định = 0,25						
	Dưới 80% thực hiện đúng các quy định = 0						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.0					
5.3.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (ban hành trong Quy IV của năm trước liên kế năm kế hoạch)	0.5					
	Ban hành kịp thời = 0,5						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Ban hành không kịp thời = 0,25						
	Không ban hành = 0						
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	0.5					
	Hoàn thành từ 90% kế hoạch = 1						
	Hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5						
	Dưới 70% kế hoạch = 0						
5.4	Công tác đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.0					
	Thực hiện tốt theo quy định = 1						
	Thực hiện chưa đạt yêu cầu theo quy định hoặc không thực hiện = 0						
5.5	Việc thực hiện Nghị định số 158/2007/NĐ-CP và Nghị định số 150/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển đổi vị trí công tác	2.0					
5.5.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	1.0					
	Có kế hoạch = 1						
	Có kế hoạch nhưng không đảm bảo yêu cầu = 0,5						
	Không có kế hoạch = 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
5.5.2	Tình hình thực hiện	1.0					
	<i>Thực hiện chuyên đổi từ 90% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Thực hiện chuyên đổi từ 70 - dưới 90% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Thực hiện chuyên đổi dưới 70% kế hoạch = 0</i>						
5.6	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ	2.0					
	<i>Tốt = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
5.7	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	4.0					
5.7.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện	1.0					
	<i>Có kế hoạch = 1</i>						
	<i>Không có kế hoạch = 0</i>						
5.7.2	Tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0					
	<i>Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 2</i>						
	<i>Có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 0</i>						
5.7.3	Xử lý vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1 Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5 Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0						
5.8	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	4.0					
5.8.1	Tỷ lệ đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên của cán bộ, công chức cấp xã  Đạt 100% số cán bộ, công chức cấp xã = 1 Dưới 100% số cán bộ, công chức cấp xã = 0	1.0					
5.8.2	Tỷ lệ công chức cấp xã được bố trí phù hợp chuyên môn theo chức danh  Đạt 100% số công chức cấp xã phù hợp chuyên môn theo chức danh = 1.5 Đạt từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã phù hợp chuyên môn theo chức danh = 1 Dưới 80% số công chức cấp xã phù hợp chuyên môn theo chức danh = 0	1.5					
5.8.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ trong năm	1.5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 80% số CBCC cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm = 1,5						
	Từ 60 - dưới 80% số CBCC cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm = 1						
	Dưới 60% số CBCC cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm = 0						
<b>6</b>	<b>CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>10.0</b>					
<b>6.1</b>	<b>Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ</b>	<b>2.0</b>					
	Có ban hành và đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn = 2						
	Có ban hành nhưng chưa đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn = 1						
	Không ban hành hoặc ban hành không đúng quy định, hướng dẫn = 0						
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP.</b>	<b>4.0</b>					
<b>6.2.1</b>	<b>Tỷ lệ đơn vị hành chính trực thuộc triển khai thực hiện</b>	<b>2.0</b>					
	100% số đơn vị triển khai thực hiện = 2						
	Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện = 0						
<b>6.2.2</b>	<b>Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính</b>	<b>2.0</b>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Tốt = 2						
	Khá = 1						
	Trung bình = 0						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 115/2007/NĐ-CP	4.0					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc triển khai thực hiện	2.0					
	Đạt từ 90% đơn vị thực hiện = 2						
	Từ 70 - dưới 90% đơn vị thực hiện = 1						
	Dưới 70% đơn vị thực hiện = 0						
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp hoặc các tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc	2.0					
	Tốt = 2						
	Khá = 1						
	Trung bình = 0						
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	12.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	9.0					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0.5					
	<i>Ban hành kịp thời = 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,25</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					
	<i>Hoàn thành từ 80% kế hoạch = 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 60% - dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 60% so với kế hoạch = 0</i>						
7.1.3	Việc triển khai ứng dụng phần mềm trong chỉ đạo, điều hành, quản lý tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc.	2.0					
	<i>Tối = 2</i>						
	<i>Khá = 1</i>						
	<i>Trung bình = 0</i>						
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 80% trở lên cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 1						
	Đạt từ 60% - dưới 80% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 0,5						
	Đạt dưới 60% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 0						
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.5					
	Có từ 50% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên = 1,5						
	Có từ 30% - dưới 50% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 1						
	Có từ 10% - dưới 30% số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 0,5						
	Chưa cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 = 0						
7.1.6	Chất lượng Công/Trang thông tin điện tử (Chấm điểm theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND tỉnh)	3.0					
	Đạt từ 90 - 100 điểm = 3						
	Đạt từ 70 - dưới 90 điểm = 2						
	Đạt từ 60 - dưới 70 điểm = 1						

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	<i>Đạt dưới 60 điểm = 0</i>						
<b>7.2</b>	<b>Áp dụng ISO trong hoạt động</b>	<b>3.0</b>					
7.2.1	Có chứng nhận hoặc công bố hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng ISO tại đơn vị	1.0					
	<i>Có ban hành = 1</i>						
	<i>Không ban hành = 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã được cấp chứng chỉ ISO	1.0					
	<i>Đạt từ 80% đơn vị = 1</i>						
	<i>Từ 60 - dưới 80% đơn vị = 0,5</i>						
	<i>Dưới 60% đơn vị = 0</i>						
7.2.3	Việc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động của đơn vị và các đơn vị cấp xã	1.0					
	<i>Thực hiện đúng = 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng = 0</i>						
<b>8</b>	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	<b>16.0</b>					
8.1	Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	3.0					
8.1.1	Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị	1.0					



STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá	Điều tra XHH		
	Tốt = 1						
	Khá = 0,5						
	Trung bình = 0						
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.0					
	Đạt 100% số đơn vị = 1						
	Đạt dưới 100% số đơn vị = 0						
8.1.3	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.0					
	Đạt từ 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 1						
	Từ 80 - dưới 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0,5						
	Dưới 80% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0						
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0					
8.2.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa	1.0					
	Đạt 100% số lượng TTHC = 1						
	Từ 90 - dưới 100% số TTHC = 0,5						
	Dưới 90% số TTHC = 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá	Điều tra XHH		
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông <i>Đạt 100% số lượng TTHC = 1</i> <i>Từ 90 - dưới 100% số TTHC = 0,5</i> <i>Dưới 90% số TTHC = 0</i>	1.0					
8.3	<b>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá</b>	2.0					
8.3.1	Đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định <i>Đảm bảo đầy đủ yêu cầu theo quy định = 1</i> <i>Đã đáp ứng được nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 0,5</i> <i>Không đáp ứng yêu cầu theo quy định = 0</i>	1.0					
8.3.2	Mức độ hiện đại hóa trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông <i>Đơn vị có thực hiện một cửa điện tử = 1</i> <i>Đơn vị đang tiến hành xây dựng một cửa điện tử = 0,5</i> <i>Đơn vị không thực hiện một cửa điện tử = 0</i>	1.0					
8.4	<b>Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả</b>	9.0					DTXXH
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân <i>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 2</i>	2.0					DTXXH

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá	Điều tra XHH		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời nơi đơn tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 1						
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời nơi đơn tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 0						
8.4.2	Thái độ phục vụ, chất lượng hướng dẫn của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2.0					DTXXH
	Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 2						
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 1						
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 0						
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2.0					DTXXH
	Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 2						
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 1						
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0						
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	3.0					DTXXH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá	Điều tra XHH		
	Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 3						
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 1,5						
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tối = 0						
<b>TỔNG (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)</b>		<b>100.0</b>					

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*[Signature]*

**PHỤ LỤC 3**

Chỉ số cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND  
ngày 23/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	17.0				
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính năm</b>	5.0				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kế năm kế hoạch)	1.0				
	<i>Ban hành kịp thời = 1</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời = 0,5</i>					
	<i>Không ban hành = 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của huyện và bố trí kinh phí triển khai	1.0				
	<i>Đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí = 1</i>					
	<i>Không đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí triển khai = 0,5</i>					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
	Không đầy đủ nhiệm vụ, hoặc không bố trí kinh phí = 0					
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	3.0				
	Hoàn thành trên 80% kế hoạch = 3					
	Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch = 2					
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 1					
	Hoàn thành dưới 50% so với kế hoạch = 0					
1.2	Báo cáo cải cách hành chính	3.0				
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm); thời gian báo cáo	2.0				
	Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo thời gian quy định = 2					
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc đủ số lượng báo cáo nhưng không đảm bảo thời gian quy định = 1					
	Không có báo cáo hoặc không đảm bảo thời gian quy định = 0					
1.2.2	Nội dung báo cáo theo hướng dẫn	1.0				
	Đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 1					
	Có báo cáo nhưng không đầy đủ nội dung theo yêu cầu = 0,5					
	Báo cáo không đạt yêu cầu = 0					
1.3	Công tác tự kiểm tra về cải cách hành chính	3.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá		
1.3.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra	1.0				
	<i>Có kế hoạch = 1</i>					
	<i>Không có kế hoạch = 0</i>					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1.0				
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 70%-dưới 80% kế hoạch = 0,7</i>					
	<i>Thực hiện từ 50%-dưới 70% kế hoạch = 0,4</i>					
	<i>Thực hiện dưới 60% kế hoạch = 0</i>					
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1.0				
	<i>Từ 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>					
	<i>Dưới 60% vấn đề phát hiện không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3.0				
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.0				
	<i>Có kế hoạch = 0,5</i>					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá		
	<i>Không có kế hoạch = 0</i>					
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1</i> <i>Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch = 0,7</i> <i>Thực hiện từ 60% - dưới 70% kế hoạch = 0,4</i> <i>Thực hiện dưới 60% kế hoạch = 0</i>	1.0				
1.4.3	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức về cải cách hành chính <i>Tốt = 1</i> <i>Khá = 0,5</i> <i>Trung bình = 0</i>	1.0				
1.5	<b>Chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị</b>	<b>3.0</b>				
1.5.1	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC trong thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị <i>Đạt từ 90% - 100% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 1</i> <i>Đạt từ 70% - dưới 90% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,7</i>	1.0				



STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá		
	Đạt từ 60% - dưới 70% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,5					
	Đạt từ 50% - dưới 60% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0,3					
	Đạt dưới 50% số điểm tối đa của các tiêu chí 1.1; 1.2; 1.3; 1.4) = 0					
1.5.2	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	0.5				
	Phân công trách nhiệm đúng quy định = 0,5					
	Có phân công nhưng không đúng quy định = 0,25					
	Không phân công = 0					
1.5.3	Các giải pháp chỉ đạo, điều hành CCHC	1.0				
	Các giải pháp triển khai các nhiệm vụ CCHC kịp thời = 1					
	Các giải pháp triển khai các nhiệm vụ CCHC không kịp thời = 0,5					
	Không có giải pháp triển khai các nhiệm vụ CCHC = 0					
1.5.4	Công tác đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác cải cách hành chính (tổ chức hội nghị riêng hoặc lồng ghép nhưng phải có biên bản thể hiện cụ thể)	0.5				
	Thực hiện đầy đủ = 0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
	<i>Có thực hiện nhưng không đầy đủ = 0,25</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỒN CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN TẠI ĐƠN VỊ</b>	<b>6.0</b>				
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng và ban hành văn bản</b>	<b>2.0</b>				
2.1.1	Chương trình xây dựng và ban hành văn bản của địa phương	0.5				
	<i>Có Chương trình = 0,5</i>					
	<i>Không có Chương trình = 0</i>					
2.1.2	Mức độ tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản của đơn vị	0.5				
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 70%-dưới 80% kế hoạch = 0,25</i>					
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>					
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành văn bản	1.0				
	<i>100% các văn bản được ban hành đều thực hiện đúng = 1</i>					
	<i>Dưới 100% văn bản được ban hành thực hiện đúng = 0</i>					
<b>2.2</b>	<b>Rà soát Văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị</b>	<b>2.0</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản  Có kế hoạch = 0,5  Không có kế hoạch = 0	0.5				
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát hệ thống hóa văn bản  Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5  Hoàn thành từ 80 - dưới 100% kế hoạch = 0,25  Hoàn thành dưới 80% kế hoạch = 0	0.5				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát  Thực hiện đúng quy định của tỉnh và hướng dẫn của Sở Tư pháp, UBND huyện = 1  Không thực hiện đúng = 0	1.0				
2.3	Tổ chức thực hiện và tự kiểm tra việc thực hiện văn bản tại đơn vị	2.0				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL tại đơn vị  Đạt từ 80% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,5  Từ 60% đến dưới 80% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,25	0.5				

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá		
	Dưới 80% số VBQPPL được đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0					
2.3.2	Tự kiểm tra việc thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	1.0				
	Kiểm tra 80% số văn bản VBQPPL = 1					
	Kiểm tra từ 60% đến dưới 80% số văn bản VBQPPL = 0,7					
	Kiểm tra từ 50% đến dưới 60% số văn bản VBQPPL = 0,4					
	Kiểm tra dưới 50% số văn bản QPPL = 0					
2.3.3	Xử lý những vấn đề phát hiện	0.5				
	Đạt từ 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Từ 60% dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25					
	Dưới 60% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0					
3	<b>CÁI CÁCH THỬ TỰC HÀNH CHÍNH</b>	8.0				
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	5.0				
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định	1.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
	Có ban hành kế hoạch = 1					
	Có ban hành nhưng chưa đảm bảo theo quy định = 0,5					
	Không ban hành = 0					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1.0				
	Tổ chức thực hiện kế hoạch = 1					
	Không tổ chức thực hiện kế hoạch = 0					
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau khi rà soát	1.0				
	Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ = 1					
	Không thực hiện = 0					
3.1.4	Thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2.0				
	100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 2					
	Từ 70 - dưới 100 % các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Từ 50% - dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
3.2	<b>Cập nhật, công khai, niêm yết thủ tục hành chính</b>	3.0				
3.2.1	Việc cập nhật, công khai, niêm yết các TTHC theo quy định	1.0				
	<i>Cập nhật, niêm yết, công khai kịp thời và đảm bảo theo quy định = 1</i>					
	<i>Cập nhật, niêm yết, công khai chậm hoặc không đảm bảo theo quy định = 0</i>					
3.2.2	Tỷ lệ số TTHC được công khai, niêm yết đầy đủ, đúng quy định	2.0				
	<i>100% số TTHC được công khai, niêm yết đầy đủ, đúng quy định = 2</i>					
	<i>Từ 80 - dưới 100% số TTHC được công khai, niêm yết đầy đủ, đúng quy định = 1</i>					
	<i>Dưới 80% số TTHC được công khai, niêm yết đầy đủ, đúng quy định = 0</i>					
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	8.0				
4.1	<b>Tuân thủ các quy định về tổ chức bộ máy; bố trí biên chế</b>	2.0				
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định về tổ chức bộ máy, bố trí biên chế đảm bảo theo quy định = 2</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo theo quy định = 0</i>					
4.2	<b>Tự kiểm tra tình hình tổ chức và rà soát các chức vụ, chức danh thuộc Ủy ban nhân dân xã</b>	1.0				
	<i>Có thực hiện = 1</i>					

STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTP đánh giá		
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
<b>4.3</b>	<b>Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND xã</b>	<b>2.0</b>				
	<i>Tốt = 2</i>					
	<i>Khá = 1,4</i>					
	<i>Trung bình = 0,7</i>					
	<i>Kém = 0</i>					
<b>4.4</b>	<b>Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị</b>	<b>3.0</b>				
<b>4.4.1</b>	<b>Ban hành quy chế làm việc</b>	<b>1.0</b>				
	<i>Ban hành quy chế làm việc đảm bảo theo quy định = 1</i>					
	<i>Ban hành quy chế làm việc còn có nội dung không đảm bảo theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Không ban hành = 0</i>					
<b>4.4.2</b>	<b>Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2.0</b>				
	<i>Tốt = 2</i>					
	<i>Khá = 1,4</i>					
	<i>Trung bình = 0,7</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá		
	<i>Kiểm = 0</i>					
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>17.0</b>				
<b>5.1</b>	<b>Xây dựng quy hoạch cán bộ, kế hoạch tuyển dụng và đề xuất tuyển dụng công chức hàng năm đúng quy định</b>	<b>2.0</b>				
	<i>Có quy hoạch, kế hoạch và đề xuất tuyển dụng đảm bảo đúng quy định = 2</i>					
	<i>Có quy hoạch, kế hoạch và thực hiện việc đề xuất tuyển dụng chưa đảm bảo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Không có quy hoạch, kế hoạch = 0</i>					
<b>5.2</b>	<b>Bảo cáo kết quả bổ trí, sử dụng cán bộ công chức hàng năm theo quy định</b>	<b>1.0</b>				
	<i>Có báo cáo đảm bảo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Có báo cáo nhưng không đảm bảo đúng quy định = 0,5</i>					
	<i>Không có báo cáo = 0</i>					
<b>5.3</b>	<b>Việc bổ trí, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức tại đơn vị</b>	<b>4.0</b>				
<b>5.3.1</b>	<b>Thực hiện bổ trí cán bộ, công chức đúng số lượng, đúng trình độ chuyên môn.</b>	<b>2.0</b>				
	<i>Bổ trí đúng quy định = 2</i>					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTP đánh giá		
	<i>Bố trí chưa phù hợp = 1</i>					
	<i>Bố trí không đúng quy định = 0</i>					
5.3.2	Quản lý và cập nhật hồ sơ cán bộ, công chức đúng quy định	2.0				
	<i>Thực hiện quản lý và cập nhật hồ sơ CBCCC theo đúng quy định = 2</i>					
	<i>Có thực hiện quản lý và cập nhật hồ sơ nhưng không đầy đủ theo quy định = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
5.4	Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức	2.0				
5.4.1	Thực hiện các chế độ, chính sách	1.0				
	<i>Thực hiện đúng quy định và lưu giữ hồ sơ đầy đủ = 1</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng không lưu giữ hồ sơ đầy đủ = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
5.4.2	Thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức đúng quy trình trên cơ sở kết quả công việc, tinh thần trách nhiệm	1.0				
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định = 1</i>					
	<i>Thực hiện không đảm bảo theo quy định = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
5.5	Số câu bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm	1.0				
	Có kế hoạch và thực hiện tốt = 1					
	Có kế hoạch và thực hiện ở mức khá = 0,5					
	Không có kế hoạch hoặc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng không đạt yêu cầu = 0					
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức cấp xã	2.0				
5.6.1	Tỷ lệ đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên của cán bộ cấp xã	1.0				
	Đạt 100% số cán bộ đạt chuẩn = 1					
	Dưới 100% cán bộ đạt chuẩn = 0					
5.6.2	Tỷ lệ đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên và phù hợp với chức danh hiện giữ của công chức cấp xã	1.0				
	100% công chức cấp xã = 1					
	Từ 90% - dưới 100% công chức cấp xã = 0,5					
	Dưới 90% công chức cấp xã = 0					
5.7	Chất lượng thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức xã	2.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
	Tốt = 2					
	Khá = 1					
	Trung bình = 0					
<b>5.8</b>	<b>Kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>3.0</b>				
5.8.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0				
	Có xây dựng kế hoạch và không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 2					
	Không xây dựng kế hoạch hoặc Có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính = 0					
5.8.3	Xử lý vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính	1.0				
	100% các vấn đề phải hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề được phải hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Dưới 70% các vấn đề không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0					
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6.0</b>				
6.1	Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	2.0				
	Có ban hành và đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn = 2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá		
	<i>Có ban hành nhưng chưa đảm bảo đúng quy định, hướng dẫn = 1</i>					
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không đúng quy định, hướng dẫn = 0</i>					
6.2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP	1.0				
	<i>Có thực hiện = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
6.3	Kết quả thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	2.0				
6.3.1	Tác động của việc thực hiện cơ chế trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy	1.0				
	<i>Tốt = 2</i>					
	<i>Khá = 1</i>					
	<i>Trung bình = 0</i>					
6.3.2	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	1.0				
	<i>Có tăng thu nhập cho cán bộ, công chức = 1</i>					
	<i>Không tăng thu nhập cho cán bộ, công chức = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá		
6.4	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức trên cơ sở đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao	1.0				
	<i>Có thực hiện = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	9.0				
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	7.0				
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0				
	<i>Ban hành kế hoạch = 1</i>					
	<i>Không ban hành = 0</i>					
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0				
	<i>Hoàn thành từ 80% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 60% - dưới 80% kế hoạch = 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 60% so với kế hoạch = 0</i>					
7.1.3	Bố trí trang thiết bị, hạ tầng CNTT đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ, công chức	2.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
	<i>Bỏ trị đầy đủ = 2</i>					
	<i>Có bỏ trị nhưng chưa đầy đủ = 0</i>					
7.1.4	Việc triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.0				
	<i>Có thực hiện = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1.0				
	<i>Đạt từ 80% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng = 1</i>					
	<i>Đạt từ 60 - dưới 80% cán bộ, công chức sử dụng = 0,5</i>					
	<i>Dưới 60% cán bộ, công chức sử dụng = 0</i>					
7.1.6	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	1.0				
	<i>100% máy tính được kết nối sử dụng = 1</i>					
	<i>Từ 90 - dưới 100% máy tính được kết nối sử dụng = 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% máy tính được kết nối sử dụng - 0</i>					
7.2	<b>Áp dụng ISO trong hoạt động</b>	<b>2.0</b>				
7.2.1	Ban hành danh mục các quy trình áp dụng tiêu chuẩn ISO tại đơn vị	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
	<i>Có ban hành = 0,5</i>					
	<i>Không ban hành = 0</i>					
7.2.2	UBND xã được cấp chứng chỉ ISO và duy trì chứng nhận trong hoạt động quản lý hành chính	1.0				
	<i>Đã được cấp = 1</i>					
	<i>Chưa được cấp = 0</i>					
7.2.3	Việc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động của đơn vị	0.5				
	<i>Thực hiện đúng = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng = 0</i>					
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	<b>29.0</b>				
8.1	Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	7.0				
8.1.1	Đơn vị triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.0				
	<i>Có thực hiện = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
8.1.2	Bố trí Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTB đánh giá		
	<i>Việc bố trí phân công nhiệm vụ đảm bảo theo quy định = 1</i>					
	<i>Không đảm bảo theo quy định = 0</i>					
8.1.3	Lịch làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.	1.0				
	<i>Lịch làm việc vào tất cả các ngày làm việc theo quy định = 1</i>					
	<i>Quy định lịch, thời gian làm việc không đảm bảo theo quy định = 0</i>					
8.1.4	Việc công khai phí, lệ phí giải quyết các thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.0				
	<i>Công khai đầy đủ theo quy định, thực hiện nghiêm túc theo công khai = 1</i>					
	<i>Không công khai đầy đủ theo quy định hoặc thực hiện không đúng theo công khai = 0</i>					
8.1.5	Số theo dõi việc tiếp nhận và trả kết quả, phiếu hẹn trả cho người dân, tổ chức khi đến giao dịch, giấy biên nhận trả kết quả	1.0				
	<i>Có đầy đủ, đúng quy định, được cập nhật hàng ngày và phản ánh đầy đủ các thông tin = 1</i>					
	<i>Có nhưng không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không được cập nhật thường xuyên = 0,5</i>					



STT	Linh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTD đánh giá		
	<i>Không có = 0</i>					
8.1.6	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2.0				
	<i>Đạt từ 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 2</i>					
	<i>Từ 80 - dưới 90% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 1</i>					
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0</i>					
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0				
8.2.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa	1.0				
	<i>Đạt 100% số lượng TTHC = 1</i>					
	<i>Từ 90 - dưới 100% số TTHC = 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% số TTHC = 0</i>					
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1.0				
	<i>Đạt 100% số lượng TTHC = 1</i>					
	<i>Từ 90 - dưới 100% số TTHC = 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% số TTHC = 0</i>					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá	5.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTĐ đánh giá		
8.3.1	Đơn vị có bố trí riêng Phòng giao dịch một cửa  Có bố trí riêng = 2  Bố trí chung với phòng chuyên môn = 0	2.0				
8.3.2	Đảm bảo yêu cầu khác về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định  Đảm bảo đầy đủ yêu cầu theo quy định = 2  Đã đáp ứng được nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 1  Không đáp ứng yêu cầu theo quy định = 0	2.0				
8.3.3	Mức độ hiện đại hóa trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông  Đơn vị có thực hiện một cửa điện tử = 1  Đơn vị đang tiến hành xây dựng một cửa điện tử = 0,5  Đơn vị không thực hiện một cửa điện tử = 0	1.0				
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	15.0				ĐTXXH
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân  Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 3  Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời nơi đón tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 1,5	3.0				ĐTXXH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	ĐTPĐ đánh giá		
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời nơi đơn tiếp cá nhân, tổ chức tại Bộ phận một cửa của đơn vị đáp ứng yêu cầu = 0					
8.4.2	<p>Thái độ phục vụ, chất lượng hướng dẫn của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả</p> <p>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 4</p> <p>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 2</p> <p>Dưới 60% số người được hỏi trả lời thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tốt = 0</p>	4.0				DTXXH
8.4.3	<p>Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả</p> <p>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 4</p> <p>Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 2</p> <p>Dưới 60% số người được hỏi trả lời các thủ tục hành chính được giải quyết sớm hoặc đúng hạn = 0</p>	4.0				DTXXH
8.4.4	<p>Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả</p> <p>Đạt từ 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tốt = 4</p>	4.0				DTXXH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chi chú
			Tự đánh giá	ĐTBĐ đánh giá		
	Từ 60 - dưới 80% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tốt = 2					
	Dưới 60% số người được hỏi trả lời chất lượng giải quyết các TTHC đạt tốt = 0					
<b>TỔNG (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)</b>		<b>100.0</b>				

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

